

Số: 161 /CV-VIETPHAT JSC- 2020
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Quý III/2020)

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý III/2020	Quý III/2019	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	596,768,133,430	651,295,044,750	(54,526,911,320)	-8.37%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	538,004,769,439	513,633,912,119	24,370,857,320	4.74%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58,560,015,353	137,661,132,631	(79,101,117,278)	-57.46%
Doanh thu hoạt động tài chính	3,401,569,714	3,785,862,846	(384,293,132)	-10.15%
Chi phí tài chính	12,700,908,173	9,128,299,554	3,572,608,619	39.14%
Chi phí bán hàng	18,473,605,475	111,157,845,934	(92,684,240,459)	-83.38%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,936,716,434	5,743,603,203	193,113,231	3.36%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24,850,354,985	15,417,246,786	9,433,108,199	61.19%
Thu nhập khác	1,365,940,898	907,680,423	458,260,475	50.49%
chi phí khác	1,040,207,151	451,177,454	589,029,697	130.55%
Lợi nhuận khác	325,733,747	456,502,969	(130,769,222)	-28.65%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25,176,088,732	15,873,749,755	9,302,338,977	58.60%
Chi phí thuế TNDN	5,252,259,177	3,264,985,442	1,987,273,735	60.87%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19,923,829,555	12,608,764,313	7,315,065,242	58.02%



* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III năm 2020 tăng 58,02% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân:

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Quý III năm 2020 tăng so với Quý III năm 2019: 61,19% do Quý III năm 2020 Công ty đã triển khai bán nhà tại Dự án khu nhà ở Thương mại thuộc phường Vĩnh Niệm Quận Lê Chân Thành phố Hải Phòng mang lại lợi nhuận gộp khoảng 35,99 tỷ đồng. Trong khi doanh thu, lợi nhuận gộp của các hoạt động thương mại Quý III/2020 giảm so với Quý III/2019 bởi ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19 cụ thể:

- Doanh thu Quặng sắt Quý III/2020 giảm 88,96%, lợi nhuận gộp giảm 97,96% so với Quý III/2019

- Lợi nhuận gộp Than cốc Quý III/2020 giảm so với Quý III/2019: 68,66%

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu KT, VT

TỔNG GIÁM ĐỐC *hg*
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT PHÁT
Q. HỒNG BÀNG T.P. HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đức

844-CTCP
Y
N
G MẠI
KHẨU
T
HẢI PHÒNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2020**

HẢI PHÒNG 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2020



Tháng 10 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30/09/2020	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2020	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/09/2020	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2020	8-20

20
CC
CC
TU
ATI
VIỆ
AM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,731,802,137,748	1,634,588,559,298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	116,490,739,753	179,330,857,160
1. Tiền	111		35,430,943,302	736,063,851
2. Các khoản tương đương tiền	112		81,059,796,451	178,594,793,309
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	53,837,750,000	103,437,750,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53,837,750,000	103,437,750,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		958,093,542,579	751,764,817,570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	864,467,715,943	664,500,383,833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	65,069,869,943	68,407,288,915
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	28,555,956,693	18,857,144,822
IV. Hàng tồn kho	140	9	601,148,403,172	582,912,029,350
1. Hàng tồn kho	141		601,148,403,172	582,912,029,350
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,231,702,244	17,143,105,218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	373,447,575	445,970,853
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,410,197,375	16,697,134,365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	448,057,294	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208,472,083,602	281,657,670,104
I. Tài sản cố định	220		16,419,298,856	131,201,690,639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16,419,298,856	131,201,690,639
- Nguyên giá	222		53,454,520,639	168,130,008,703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37,035,221,783)	(36,928,318,064)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		17,859,381,198	12,408,292,243
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	9	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	17,859,381,198	12,408,292,243
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	173,750,000,000	128,750,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		147,750,000,000	102,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		26,000,000,000	26,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		443,403,548	9,297,687,222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	443,403,548	9,297,687,222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,940,274,221,350	1,916,246,229,402

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,482,864,258,418	1,569,042,714,741
I. Nợ ngắn hạn	310		1,482,671,708,418	1,496,887,713,641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	505,036,638,132	300,088,697,636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	73,618,422,952	47,016,486,200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	20,460,735,256	1,675,710,406
4. Phải trả người lao động	314		1,120,618,388	1,699,665,781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1,699,520,409	5,580,475,979
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	199,221,635,133	23,000,000,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	354,691,904,827	745,090,490,265
8. Vay ngắn hạn	320	18	322,258,465,172	370,148,564,394
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,563,768,149	2,587,622,980
II. Nợ dài hạn	330		192,550,000	72,155,001,100
1. Vay dài hạn	338	18	192,550,000	72,155,001,100
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		457,409,962,932	347,203,514,661
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	457,409,962,932	347,203,514,661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		391,998,140,000	264,498,750,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		391,998,140,000	264,498,750,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(191,000,000)	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65,602,822,932	82,704,764,661
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		37,953,163,661	27,635,540,107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		27,649,659,271	55,069,224,554
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,940,274,221,350	1,916,246,229,402



Hoàng Thị Hưng
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Văn Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	596,768,133,430	651,295,044,750	1,461,787,540,810	1,669,046,112,298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	203,348,638		744,502,898	49,314,027
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		596,564,784,792	651,295,044,750	1,461,043,037,912	1,668,996,798,271
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	538,004,769,439	513,633,912,119	1,300,798,377,358	1,353,389,339,053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58,560,015,353	137,661,132,631	160,244,660,554	315,607,459,218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3,401,569,714	3,785,862,846	17,552,977,899	21,439,513,210
7. Chi phí tài chính	22	23	12,700,908,173	9,128,299,554	38,737,835,853	34,094,086,636
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,132,793,025	8,740,500,606	18,573,742,468	28,844,400,158
8. Chi phí bán hàng	25	24	18,473,605,475	111,157,845,934	59,554,382,413	234,175,110,506
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5,936,716,434	5,743,603,203	16,231,567,768	18,858,626,027
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		24,850,354,985	15,417,246,786	63,273,852,419	49,919,149,259
11. Thu nhập khác	31	25	1,365,940,898	907,680,423	93,729,398,760	3,824,928,337
12. Chi phí khác	32	26	1,040,207,151	451,177,454	121,560,390,335	1,326,016,352
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		325,733,747	456,502,969	(27,830,991,575)	2,498,911,985
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25,176,088,732	15,873,749,755	35,442,860,844	52,418,061,244
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	5,252,259,177	3,264,985,442	7,793,201,573	10,748,815,519
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		19,923,829,555	12,608,764,313	27,649,659,271	41,669,245,725
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	626	477	908	1,729

Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
		30/09/2020	30/09/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35,442,860,844	52,418,061,244
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4,915,799,151	6,258,550,548
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(99,090,071)	347,682,528
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	16,898,947,020	(17,753,605,404)
Chi phí lãi vay	06	25,141,857,616	28,844,400,158
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	82,300,374,560	70,115,089,074
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(192,835,272,766)	87,839,788,454
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(18,236,373,822)	(32,261,537,493)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	27,229,782,706	(517,877,895,541)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	481,196,888	2,391,012,359
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(24,734,610,731)	(29,342,341,614)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,917,803,615)	(10,501,338,521)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(777,315,831)	(273,254,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(131,490,022,611)	(429,910,477,782)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4,506,595,319)	(93,560,580,646)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	92,000,000,000	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(109,336,115,068)	(75,655,200,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	158,936,115,068	668,905,200,000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	(45,000,000,000)	-
5. Thu lãi tiền gửi	27	11,098,583,504	38,771,630,909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	103,191,988,185	538,461,050,263
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	85,310,250,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	632,222,966,815	1,319,300,556,033
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(752,075,517,137)	(1,503,259,724,618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34,542,300,322)	(183,959,168,585)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(62,840,334,748)	(75,408,596,104)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	179,330,857,160	205,995,292,235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	217,341	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	116,490,739,753	130,586,696,131

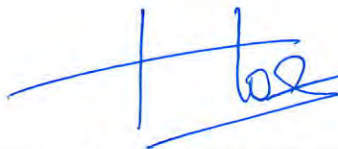
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020



Hoàng Thị Hưng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2020



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03 tháng 09 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 391.998.140.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 105 người (30 tháng 09 năm 2019 là 107 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Thép tiền chế;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ cảng nội địa kho bãi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 10
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước về cước vận chuyển và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận thành của báo cáo tài chính này

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong Quý II năm 2020, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	31,284,967	91,409,685
Tiền gửi ngân hàng	35,399,658,335	644,654,166
Các khoản tương đương tiền (*)	81,059,796,451	178,594,793,309
	<u>116,490,739,753</u>	<u>179,330,857,160</u>

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, một số khoản tương đương tiền đã được dùng để đảm bảo các khoản nợ vay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	53,837,750,000	103,437,750,000
	<u>53,837,750,000</u>	<u>103,437,750,000</u>

<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	147,750,000,000	102,750,000,000
	<i>147,750,000,000</i>	<i>102,750,000,000</i>
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát		
Trái phiếu	26,000,000,000	26,000,000,000
	<u>173,750,000,000</u>	<u>128,750,000,000</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu các khách hàng		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	290,583,527,615	278,552,597,396
Công ty CP TM Thái Hưng	-	27,488,855,910
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên (Tisco)	-	10,451,637,900
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	149,224,484,863	168,799,484,863
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	1,267,060,000	6,416,502,000
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	589,308,615	46,315,105,903
Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	11,000,000,000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	8,353,182,119	25,947,242,400
Công ty TNHH GTD Thuận Phát	11,386,100,000	11,734,500,000
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	287,105,405,897	84,503,128,134
Các đối tượng khác	104,958,646,834	4,291,329,327
Cộng	864,467,715,943	664,500,383,833

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ Phần Xây dựng Bắc Hải		4,500,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	1,045,462,000	8,150,000,000
Công ty Cổ phần Công trình Long Hưng		2,415,864,704
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	28,308,422,460	33,615,000,000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thiên Quý	15,400,000,000	
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Khang	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000	1,599,500,000
Các đối tượng khác	14,716,485,483	14,126,924,211
Cộng	65,069,869,943	68,407,288,915

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ ngắn hạn	14,110,023,568	13,710,471,781
Tạm ứng	13,315,173,344	316,066,808
Dự thu lãi tiền gửi	569,519,056	1,834,869,196
Phải thu khác	561,240,725	2,995,737,037
Cộng	28,555,956,693	18,857,144,822

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Hàng tồn kho ngắn hạn		
Hàng mua đang đi đường	2,166,701,378	28,891,702,269
Nguyên liệu, vật liệu	12,430,922,820	4,669,650,202
Chi phí công trình 3.23	33,056,789,597	10,406,184,339
Chi phí công trình Khu nhà ở Thương mại Vĩnh Niệm	229,930,309,582	183,419,719,572
Thành phẩm	14,838,498,376	8,478,194,495
Hàng hoá	247,715,780,264	308,494,817,284
Hàng gửi bán	61,009,401,155	38,551,761,189
Cộng	601,148,403,172	582,912,029,350

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	373,447,575	445,970,853
Cước vận chuyển	-	-
	373,447,575	445,970,853
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	443,403,548	852,077,158
Chi phí trả trước dài hạn khác		8,445,610,064
	443,403,548	9,297,687,222

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	107,366,327,155	26,946,695,094	25,478,540,091	8,338,446,363	168,130,008,703
Mua sắm mới trong kỳ	240,000,000	-	-	100,000,000	340,000,000
Phân loại lại khoản mục	-	(850,713,636)	850,713,636	-	-
Giảm khác	(107,366,327,155)	(441,818,182)	-	(7,207,342,727)	(115,015,488,064)
Tại ngày 30/09/2020	240,000,000	25,654,163,276	26,329,253,727	1,231,103,636	53,454,520,639
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	1,610,270,312	19,257,920,412	12,269,286,365	3,790,840,975	36,928,318,064
Trích khấu hao trong kỳ	29,655,172	2,205,193,065	2,612,104,845	68,846,050	4,915,799,132
Thanh lý, nhượng bán	(1,610,270,312)	(344,091,932)	-	(2,854,533,169)	(4,808,895,413)
Phân loại lại khoản mục	-	(850,713,636)	850,713,636	-	-
Tại ngày 30/09/2020	29,655,172	20,268,307,909	15,732,104,846	1,005,153,856	37,035,221,783
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	105,756,056,843	7,688,774,682	13,209,253,726	4,547,605,388	131,201,690,639
Tại ngày 30/09/2020	210,344,828	5,385,855,367	10,597,148,881	225,949,780	16,419,298,856

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Máy móc thiết bị	6,671,816,177	6,671,816,177
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6,308,312,616	5,736,476,066
Cảng Huy Văn - Hải Dương	4,442,546,826	-
Dây chuyền tại Cảng Hà Tư	436,705,579	-
Cộng	17,859,381,198	12,408,292,243

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Sơn Phú Thọ		9,235,109,660
COORDI BULK PTE LTD	10,673,949,000	
Cty TNHH Long Thắng	5,271,418,305	5,271,418,305
Công ty TNHH Song Hoàng	640,393,250	4,399,947,000
Công ty TNHH Khoáng Sản và Luyện Kim Việt Trung	238,140,683,441	213,972,233,541
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	26,333,189,226	
SUMMIT CRM. LTD	86,685,520,350	
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại An Trường Phát	22,151,216,920	11,891,157,581
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Biển Đông	15,405,663,900	
Công ty TNHH Đông Việt Thái Nguyên	4,485,648,000	4,485,648,000
Mainline Shipping Company Limited		10,973,103,750
Công ty cổ phần khoáng sản NIKKO Việt Nam	31,418,803,006	
Các đối tượng khác	63,830,152,734	39,860,079,799
Cộng	505,036,638,132	300,088,697,636

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	59,418,025,240	44,116,090,000
Công ty TNHH Một thành viên TM và Dịch vụ Tuần Hải	-	2,825,176,000
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh Tuyên Quang	4,000,000,000	
Các đối tượng khác	10,200,397,712	75,220,200
Cộng	73,618,422,952	47,016,486,200

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Số phải nộp		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
		VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	213,235,883,971	201,140,856,083	12,543,085,182	448,057,294
- Thuế GTGT đầu ra	-	141,742,214,329	129,199,129,147	12,543,085,182	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	71,493,669,642	71,941,726,936	-	448,057,294
- Thuế GTGT đầu ra dự án Vĩnh Niệm	-	27,651,370,335	27,651,370,335	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	3,342,153,275	3,342,153,275	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,397,187,081	7,793,201,573	4,917,803,615	4,272,585,039	-
Thuế thu nhập cá nhân	278,523,325	243,030,580	280,277,318	241,276,587	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3,422,001,874	18,213,426	3,403,788,448	-
- Thuế nhà đất dự án Vĩnh Niệm		3,372,085,221		3,372,085,221	
- Thuế phi nông nghiệp Dự án Vĩnh Niệm		31,703,227		31,703,227	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất Nhà máy Hải Dương		18,213,426	18,213,426	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	1,384,000,000	1,384,000,000	-	-
- Nộp khác		1,384,000,000	1,384,000,000	-	-
Cộng	1,675,710,406	229,420,271,273	209,681,090,291	20,460,735,256	448,057,294

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	1,122,320,409	715,073,524
Các khoản trích trước khác	577,200,000	4,865,402,455
Cộng	1,699,520,409	5,580,475,979

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	18,439,820	25,281,740
BHXH, BHYT, BHTN	147,929,600	-
Doanh thu chưa thực hiện	199,221,635,133	23,000,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
Phải trả thư tín dụng	299,603,342,416	611,144,990,616
Các khoản khác	41,922,192,991	120,920,217,909
Cộng	553,913,539,960	768,090,490,265

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank - CN Hải Phòng	29,992,653,269	4,209,375,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	35,644,400,000	110,775,996,337
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	116,433,336,539	104,124,646,267
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	1,039,000,000	1,128,600,000
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	139,149,075,364	149,909,946,790
	322,258,465,172	370,148,564,394

- -

Vay dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng quân đội - CN Hải Dương	192,550,000	949,400,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		71,205,601,100
	192,550,000	72,155,001,100

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	264,498,750,000	-	82,704,764,661	347,203,514,661
Tăng vốn trong kỳ	127,499,390,000	-	-	127,499,390,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	27,649,659,271	27,649,659,271
Giảm khác	-	191,000,000	44,751,601,000	44,942,601,000
Số dư tại ngày 30/09/2020	391,998,140,000	(191,000,000)	65,602,822,932	457,409,962,932

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,199,814	26,449,875
+ Cổ phiếu phổ thông	39,199,814	26,449,875
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,199,814	26,449,875
+ Cổ phiếu phổ thông	39,199,814	26,449,875

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp			
	VND	%	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	108,435,680,000	27.66	108,435,680,000	27.66	96,817,580,000	36.60
Nguyễn Xuân Trường	14,811,770,000	3.78	14,811,770,000	3.78	13,225,000,000	5.00
Nguyễn Văn Đức	14,878,080,000	3.80	14,878,080,000	3.80	13,225,000,000	5.00
Lê Thị Thanh Lê	29,624,000,000	7.56	29,624,000,000	7.56	26,450,000,000	10.00
Các cổ đông khác	224,248,610,000	57.21	224,248,610,000	57.21	114,781,170,000	43.40
	391,998,140,000	100%	391,998,140,000	100	264,498,750,000	100

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>QUÝ III NĂM 2020</u>	<u>QUÝ III NĂM 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	42,179,256,343	382,041,331,889
Doanh thu vận chuyển	-	6,095,660,930
Doanh thu bán hàng hóa thương mại		
Doanh thu bán than cốc	415,426,322,675	262,858,051,931
Doanh thu Quặng vôi viên	10,000,000,000	-
Doanh thu Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	129,162,554,412	-
Doanh thu khác	-	300,000,000
Cộng	<u>596,768,133,430</u>	<u>651,295,044,750</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	-	-
b. Giảm giá hàng bán	203,348,638	-
c. Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u>203,348,638</u>	<u>-</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>QUÝ III NĂM 2020</u>	<u>QUÝ III NĂM 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	40,328,955,403	291,476,840,556
Giá vốn vận chuyển	-	6,095,660,930
Giá vốn hàng hóa thương mại		
Giá vốn than cốc	400,733,811,841	215,976,547,905
Giá vốn quặng vôi viên	10,343,559,990	-
Giá vốn Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	86,598,442,205	-
Giá vốn khác	-	84,862,728
Cộng	<u>538,004,769,439</u>	<u>513,633,912,119</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ III NĂM 2020</u>	<u>QUÝ III NĂM 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2,764,117,852	3,785,862,846
Lãi chênh lệch tỷ giá	637,451,862	-
Cộng	<u>3,401,569,714</u>	<u>3,785,862,846</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>QUÝ III NĂM 2020</u>	<u>QUÝ III NĂM 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,132,793,025	8,780,617,026
Chênh lệch tỷ giá	-	347,682,528
Chiết khấu thanh toán dự khu nhà ở Vĩnh Niệm - Quận Lê Chân	6,568,115,148	-
Cộng	<u>12,700,908,173</u>	<u>9,128,299,554</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÝ III NĂM 2020</u>	<u>QUÝ III NĂM 2019</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	2,299,992,082	2,206,587,193
Chi phí vật liệu	144,309,050	208,692,346
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	82,640,724	502,803,517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	520,365,957	468,985,767
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,177,748,591	787,504,948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,362,238,973	1,289,097,957
Chi phí khác	349,421,057	279,931,475
Cộng	5,936,716,434	5,743,603,203
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,473,605,475	111,157,845,934
Cộng	18,473,605,475	111,157,845,934

25. THU NHẬP KHÁC

	<u>QUÝ III NĂM 2020</u>	<u>QUÝ III NĂM 2019</u>
	VND	VND
Bảo hiểm bồi thường tổn thất hàng hóa	733,918,411	144,354,735
Thưởng đôi nhật tàu	632,022,482	
Các khoản khác	5	763,325,688
Cộng	1,365,940,898	907,680,423

26. CHI PHÍ KHÁC

	<u>QUÝ III NĂM 2020</u>	<u>QUÝ III NĂM 2019</u>
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế + chậm nộp BHXH	79,525,109	
Phạt chậm mở LC	698,400,000	
Các khoản khác	262,282,042	451,177,454
Cộng	1,040,207,151	451,177,454

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>QUÝ III NĂM 2020</u>	<u>QUÝ III NĂM 2019</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	25,176,088,732	15,873,749,755
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	1,085,207,151	451,177,454
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1,085,207,151	451,177,454
Thu nhập chịu thuế	26,261,295,883	16,324,927,209
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,252,259,177	3,264,985,442


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>QUÝ III NĂM 2020</u>	<u>QUÝ III NĂM 2019</u>
	VND	VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19,923,829,555	12,608,764,313
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	31,827,204	26,449,875
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	626	477

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Tạm ứng</u>	<u>Tại 30/09/2020</u>	<u>Tại 01/01/2020</u>
Ông Nguyễn Văn Đức	12,739,000,000	
<u>Phải trả khác</u>	<u>Tại 30/09/2020</u>	<u>Tại 01/01/2020</u>
Ông Nguyễn Văn Bình		77,253,100,000
Bà Lê Thị Thanh Lệ	1,106,579,090	12,597,600,605
<u>Lương, thưởng, thù lao của HĐQT và Ban TGD</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>
	1,367,538,384	601,058,077


 Hoàng Thị Hưng
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2020